

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng
số 139-HĐBT ngày 5-9-1988
quy định chi tiết việc thi hành
Luật Đầu tư nước ngoài tại
Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng
ngày 4-7-1981;*

*Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt
Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kinh tế
đối ngoại,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. — Nghị định này cụ thể hóa Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây viết tắt là Luật Đầu tư) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đúng Luật Đầu tư.

Điều 2. — Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu theo những định nghĩa ghi tại điều 2 Luật Đầu tư. Những từ ngữ chưa được định nghĩa trong Luật Đầu tư sẽ được định nghĩa tại các điều khoản liên quan của Nghị định này.

Điều 3. — Nghị định này quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài tại Việt Nam theo các hình thức ghi tại chương II Luật Đầu tư. Nghị định này không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như cho vay vốn...

Điều 4. — Đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư được cụ thể hóa như sau:

1. Các tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân gồm các xí nghiệp, xí nghiệp liên hợp, liên hiệp xí nghiệp và các đơn vị kinh tế quốc doanh khác, các công ty công tư hợp doanh, các hợp tác xã sản xuất.

(Các cơ quan quản lý hành chính kinh tế không có chức năng hợp tác đầu tư với Bên nước ngoài).

2. Tư nhân Việt Nam, kể cả các công ty tư nhân, được chung vốn với các tổ chức kinh tế Việt Nam nói trên thành Bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với Bên nước ngoài.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, không kể thuộc quốc tịch nào, đầu tư trực tiếp về nước có các quyền lợi và nghĩa vụ như người đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp họ chung vốn với một hay nhiều tổ chức kinh tế Việt Nam nói ở điểm 1 điều này thành Bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với Bên nước ngoài, họ có các quyền lợi và nghĩa vụ như tư nhân Việt Nam. Trong cả hai trường hợp nói trên, họ đều được hưởng những điều kiện thuận lợi được quy định riêng.

4. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là pháp nhân Việt Nam.

5. Các tổ chức kinh tế nước ngoài có tư cách pháp nhân (gồm các tổ chức kinh tế, tài chính quốc gia, quốc tế) và các cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Điều 5. — Tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân nói ở điều 4 là các tổ chức kinh tế có các điều kiện sau:

1. Có tổ chức được thành lập một cách hợp pháp;

2. Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm một cách độc lập về các tài sản đó;

3. Có quyền quyết định một cách độc lập các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình ;

4. Có tư cách tham gia các quan hệ dân sự một cách độc lập (ký kết hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ đã cam kết), có tư cách là nguyên đơn và bị đơn trước tòa án.

Điều 6. — Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói ở chương V Luật Đầu tư là Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Bộ Kinh tế đối ngoại là cơ quan tiếp nhận các dự án đầu tư của nước ngoài, có trách nhiệm xem xét, kiến nghị chủ trương xử lý báo cáo Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thẩm tra và quyết định.

Điều 7. —

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức quy định tại điều 4, chương II Luật Đầu tư, phải tiến hành theo các thủ tục quy định tại Nghị định này.

2. Người nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam mà chưa có đối tượng hợp tác thì có thể liên hệ với một Công ty dịch vụ đầu tư Trung ương hoặc địa phương hoặc với Bộ Kinh tế đối ngoại.

3. Trước khi đàm phán, ký kết dự án hợp tác với Bên nước ngoài, Bên Việt Nam phải lập dự án tiền khả thi và phải được cơ quan chủ quản (cấp Trung ương hoặc tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương) cho phép.

4. Lệ phí về việc xét đơn xin hợp tác kinh doanh, đơn xin đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp, thông báo cho các cơ quan hữu quan và đăng công báo chỉ phải trả một lần khi nộp đơn.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng liên doanh, Bên nộp lệ phí do hai Bên thỏa thuận.

Điều 8. — Các văn bản gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài có giá trị ngang nhau.

Chương II

HỢP TÁC KINH DOANH TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG

Điều 9. —

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa Bên Việt Nam và Bên nước ngoài để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân bổ kết quả kinh doanh cho mỗi Bên mà không thành lập một xí nghiệp liên doanh hoặc bất kỳ một pháp nhân mới nào khác.

Các hợp đồng thương mại và các hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hóa đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do hai Bên thỏa thuận phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và sự cần thiết để hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

Điều 10. — Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp tác ký kết.

Điều 11. — Khi nộp đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y hợp đồng và cấp giấy phép kinh doanh, đương sự phải nộp một hồ sơ gồm các văn bản sau :

a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đã thỏa thuận;

b) Bản giải trình cơ sở kinh tế — kỹ thuật của hợp đồng;

c) Các thông tin liên quan đến các Bên hợp tác như Điều lệ của công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia hợp đồng, tình hình tài chính của các Bên;

d) Những tài liệu mà Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu nhằm làm rõ một số vấn đề liên quan đến các điểm nêu trên;

e) Kiến nghị về các điều kiện ưu đãi, nếu có.

Điều 12. — Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định cho hai Bên hợp tác trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh. Trong trường hợp hợp đồng được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép kinh doanh cho hai Bên hợp tác, sao gửi giấy phép kinh doanh cho các cơ quan Trung ương và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu liên quan và đăng trên công báo của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 13. — Khi xét đơn xin giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng này phải có các điều khoản chính sau:

a) Các dự kiến liên quan đến các Bên tham gia hợp đồng như quốc tịch, địa chỉ các Bên hợp tác, đại diện có thẩm quyền của các Bên;

b) Nội dung các hoạt động kinh doanh;

c) Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh, nguồn cung cấp thiết bị, vật tư đó, quy cách số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam;

d) Nghĩa vụ và quyền lợi của các Bên, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng;

e) Các điều khoản về thời hạn, về sửa đổi và chấm dứt hợp đồng;

g) Thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các Bên, phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng.

Điều 14. — Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và cấp giấy phép kinh doanh.

Điều 15. — Trong trường hợp một Bên tham gia hợp đồng chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho Bên thứ ba thì phải được sự thỏa thuận trước của Bên kia.

Người được chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư các tài liệu ghi tại điều 11, điểm c Nghị định này.

Bất kỳ sự chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ nào ghi trong hợp đồng đều không có giá trị nếu không được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 16. — Trong trường hợp các Bên tham gia hợp đồng thỏa thuận kéo dài thời hạn hợp đồng thì phải gửi đơn yêu cầu Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y, ít nhất một tháng trước khi hợp đồng hết hạn. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định bằng văn bản cho đương sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu kéo dài thời hạn hợp đồng.

Điều 17. —

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được kết thúc trước khi hết hạn hợp

đồng nếu có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng.

2. Nếu chưa có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng, hợp đồng vẫn tiếp tục có hiệu lực mặc dù hợp đồng đã hết hạn, trừ khi hai Bên tham gia hợp đồng thỏa thuận kết thúc hợp đồng.

3. Sau khi hợp đồng hết hạn, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về quyền khiếu nại như được quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật định hoặc thời hiệu do hai Bên tham gia hợp đồng thỏa thuận (trong trường hợp pháp luật chưa định).

Điều 18. — Các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hàng năm phải báo cáo Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư về kết quả thực hiện hợp đồng trong năm đó, chậm nhất ngày 31-3 của năm tiếp theo.

Điều 19. — Mỗi Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải:

- a) Nộp đủ các thứ thuế phải nộp;
- b) Chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương III

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 20. — Trong chương này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. « Tổng vốn đầu tư vào xí nghiệp liên doanh » là toàn bộ các khoản vốn dùng để thực hiện dự án liên doanh gồm vốn cố định và vốn lưu động, kể cả các khoản tín dụng cần thiết cho hoạt động của xí nghiệp liên doanh.

2. « Vốn pháp định » là vốn ban đầu của xí nghiệp liên doanh được ghi trong Điều lệ của xí nghiệp liên doanh, do các Bên liên doanh cam kết đóng góp để xí nghiệp liên

doanh hoạt động. Các khoản do xí nghiệp liên doanh vay không tính vào vốn pháp định.

3. « Vốn đăng ký » là vốn pháp định được đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 21. —

1. Xí nghiệp liên doanh được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa Bên Việt Nam và Bên nước ngoài (dưới đây gọi tắt là các Bên liên doanh) nhằm tiến hành hoạt động sản xuất và các hoạt động kinh doanh khác trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, xí nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở những hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài.

2. Xí nghiệp liên doanh hoạt động trên nguyên tắc hạch toán kinh tế độc lập, phù hợp với hợp đồng liên doanh. Điều lệ xí nghiệp liên doanh và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 22. — Xí nghiệp liên doanh được thành lập sau khi Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp.

Điều 23. — Đơn xin đầu tư do một hoặc cả hai Bên liên doanh ký và gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư. Kèm theo đơn xin đầu tư, các Bên liên doanh phải nộp một hồ sơ gồm các văn bản sau:

- a) Hợp đồng liên doanh;
- b) Luận chứng kinh tế kỹ thuật;
- c) Điều lệ xí nghiệp liên doanh;
- d) Những tài liệu mà Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu nhằm làm rõ một số vấn đề liên quan đến các văn bản nói trên;
- e) Kiến nghị về những điều kiện ưu đãi, nếu có.

Điều 24. — Hợp đồng liên doanh gồm những nội dung chính sau :

a) Những dữ kiện liên quan đến các Bên liên doanh như quốc tịch, địa chỉ các Bên liên doanh, đại diện có thẩm quyền của các Bên liên doanh ;

b) Tên xí nghiệp liên doanh, địa chỉ dự kiến, các hoạt động kinh doanh của xí nghiệp ;

c) Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định, tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên, kế hoạch góp vốn, điều kiện và thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư ;

d) Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh và nguồn cung cấp.

Quy cách, số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam ;

e) Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh, những trường hợp kết thúc và giải thể xí nghiệp liên doanh ;

f) Các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và việc kiểm tra kế toán (gồm cả việc khấu hao tài sản cố định và tỷ lệ trích lập các quỹ của xí nghiệp, việc bảo hiểm tài sản của xí nghiệp liên doanh) ;

g) Số lượng và thành phần Hội đồng quản trị, số lượng Giám đốc do mỗi Bên chỉ định; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc ;

h) Tỷ lệ phân bổ lãi và lỗ cho các Bên liên doanh ;

i) Quan hệ về lao động trong xí nghiệp liên doanh ;

j) Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân ;

k) Thủ tục giải quyết những tranh chấp giữa các Bên liên doanh phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên doanh, luật áp dụng trong trường hợp có tranh chấp.

l) Ngôn ngữ hợp đồng liên doanh ;

m) Điều kiện để hợp đồng liên doanh có hiệu lực.

Điều 25. — Điều lệ của xí nghiệp liên doanh gồm những nội dung chính sau :

a) Tên, địa chỉ của các Bên liên doanh và đại diện của họ ;

b) Tên, trụ sở của xí nghiệp liên doanh ;

c) Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp liên doanh; mục tiêu, phương hướng sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm ;

d) Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh ;

e) Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định, phương thức góp vốn pháp định của xí nghiệp liên doanh ;

f) Tỷ lệ đóng góp của các Bên liên doanh vào vốn pháp định ;

g) Tổ chức và thành phần Hội đồng quản trị, tổ chức điều hành công việc của xí nghiệp liên doanh ;

h) Người đại diện cho xí nghiệp liên doanh trước các tòa án và các cơ quan Nhà nước ;

i) Các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và việc kiểm tra kế toán ;

j) Tỷ lệ phân bổ lãi và lỗ cho các Bên liên doanh ;

k) Trường hợp và thủ tục giải thể xí nghiệp liên doanh ;

l) Thủ tục sửa đổi Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Điều 26. —

1. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định của mình cho các Bên liên doanh.

2. Trong trường hợp Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư căn cứ các Bên liên doanh cung cấp tài liệu bổ sung hoặc căn cứ yêu cầu sửa đổi một số điều khoản trong

www.ThuVienMapLuuHoc.com
Tel: +84-8-3843664 * 0963377

hợp đồng và hoặc Điều lệ thì phải gửi yêu cầu cho các Bên liên doanh trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép đầu tư.

Nếu sau 45 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu nói trên của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, các Bên liên doanh không trả lời bằng văn bản thì đơn xin đầu tư coi như không còn giá trị. Trong trường hợp nội dung trả lời không đáp ứng đầy đủ yêu cầu thì thời gian cần thiết để đáp ứng yêu cầu đó không tính vào thời gian xét duyệt ghi trong điểm 1 điều này.

3. Trong trường hợp đơn xin cấp giấy phép đầu tư được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp cho các Bên liên doanh giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp. Các văn bản này được sao gửi cho các cơ quan Trung ương, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu liên quan và được đăng trong công báo của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 27. — Kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp kinh doanh, hợp đồng liên doanh có hiệu lực và xí nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân.

Điều 23. — Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận sửa đổi những điều khoản của hợp đồng liên doanh và Điều lệ xí nghiệp liên doanh, những sửa đổi này chỉ có giá trị sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 29. — Các Bên tham gia xí nghiệp liên doanh góp vốn pháp định như quy định tại điều 7 và điều 8 Luật Đầu tư.

Việc xác định giá trị của phần góp vốn của mỗi Bên do hai Bên thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường quốc tế vào thời điểm góp vốn.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền xem xét và yêu cầu các Bên liên doanh xác định lại giá trị các khoản góp vốn cho phù hợp với quy định của điều này.

Điều 30. — Vốn pháp định có thể được góp trọn một lần khi thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc từng phần trong một thời gian hợp lý do hai Bên thỏa thuận.

Phương thức góp vốn pháp định phải được ghi rõ trong Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Điều 31. — Trong quá trình hoạt động xí nghiệp liên doanh không được giảm vốn pháp định. Việc tăng vốn pháp định do các Bên liên doanh thỏa thuận và đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 32. — Mỗi Bên có quyền chuyển nhượng vốn của mình trong xí nghiệp liên doanh, ưu tiên cho Bên kia của xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp hai Bên liên doanh không thỏa thuận được với nhau về điều kiện chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng có quyền chuyển nhượng cho Bên thứ ba; điều kiện chuyển nhượng cho Bên thứ ba không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho Bên kia của xí nghiệp liên doanh. Việc chuyển nhượng nói trên chỉ có hiệu lực khi có sự nhất trí bằng văn bản của Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh và sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 33. — Xí nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm có hạn, mỗi Bên tham gia xí nghiệp liên doanh chịu trách nhiệm với Bên kia, với xí nghiệp liên doanh và các Bên thứ ba trong phạm vi vốn pháp định.

Điều 34. — Cơ quan lãnh đạo cao nhất của xí nghiệp liên doanh là Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của xí nghiệp liên doanh.

Điều 35. —

1. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, tỷ lệ phân bổ các thành viên cho các Bên liên doanh, việc chỉ định các thành viên, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc được thực hiện theo điều 12 Luật Đầu tư. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc xí nghiệp liên doanh.

2. Nhiệm kỳ các thành viên Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thỏa thuận, nhưng không được quá 5 năm.

Điều 36. — Kỳ hạn họp Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thỏa thuận trong Điều lệ xí nghiệp liên doanh nhưng mỗi năm Hội đồng quản trị phải họp ít nhất một lần. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

Điều 37. — Điều kiện để tiến hành cuộc họp là có trên 2/3 thành viên Hội đồng quản trị tham dự.

Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay mình.

Điều 38. — Những vấn đề quan trọng sau đây phải được toàn thể các thành viên Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí:

1. Kế hoạch sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp liên doanh, ngân sách, vay nợ;

2. Những sửa đổi, bổ sung Điều lệ xí nghiệp, thay đổi quan trọng về tổ chức và hoạt động của xí nghiệp, liên doanh như thay đổi mục đích, phương hướng hoạt động đã đăng ký, tăng vốn pháp định, chuyển nhượng vốn, kéo dài thời hạn hoạt động, tạm ngừng hoạt động, sáp nhập, giải thể xí nghiệp liên doanh;

3. Chỉ định, thay đổi, bãi miễn Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cán bộ chủ chốt của xí nghiệp liên doanh.

Những quyết định của Hội đồng quản trị về các vấn đề khác chỉ có giá trị khi được 2/3 số thành viên của Hội đồng quản trị có mặt chấp thuận.

Điều 39. — Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc xí nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của xí nghiệp liên doanh. Trong trường hợp xí nghiệp liên doanh có nhiều Phó Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị chỉ định một Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Nếu Tổng Giám đốc là người nước ngoài thì Phó Tổng giám đốc thứ nhất phải là công dân Việt Nam.

Hội đồng quản trị phân định trách nhiệm và quyền hạn giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng giám đốc thứ nhất. Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của xí nghiệp liên doanh.

Điều 40. — Chuyển giao công nghệ nói tại chương này là việc một Bên trong xí nghiệp liên doanh đưa vào xí nghiệp liên doanh công nghệ dưới dạng góp vốn hoặc một Bên thứ ba bán công nghệ cho xí nghiệp liên doanh.

Điều 41. —

1. Công nghệ được chuyển giao cho xí nghiệp liên doanh phải là công nghệ cần thiết và thích hợp cho xí nghiệp liên doanh để tạo ra hiệu quả kinh tế — xã hội có ý nghĩa hoặc để tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm của xí nghiệp trên thị trường quốc tế.

2. Công nghệ được chuyển giao phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Cải tiến đáng kể về kiểu dáng, chất lượng sản phẩm và làm tăng sản lượng;

b) Tạo ra sản phẩm mới mà Việt Nam có nhu cầu cấp bách hoặc sản xuất ra hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Tiết kiệm đáng kể nguyên liệu, vật liệu và năng lượng.

Điều 42. — Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ quyền sở hữu

công nghiệp của Bên chuyên giao công nghệ. Quyền lợi và nghĩa vụ của các Bên ghi trong hợp đồng chuyên giao công nghệ phải phù hợp với các quy định về chuyên giao công nghệ ban hành ở Việt Nam và với thông lệ quốc tế.

Hợp đồng chuyên giao công nghệ cho xí nghiệp liên doanh dưới dạng góp vốn phải được đính theo hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư.

Điều 43. — Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh do các Bên liên doanh thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh. Về nguyên tắc, thời hạn này không dài quá 20 năm. Tuy nhiên đối với các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên hoặc đối với các dự án đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng công trình hoặc thu hồi vốn đầu tư dài, các Bên liên doanh được quyền thỏa thuận một thời hạn dài hơn nhưng không quá 50 năm.

Điều 44. — Thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh tính từ ngày xí nghiệp liên doanh được cấp giấy phép chứng nhận đăng ký Điều lệ xí nghiệp liên doanh.

Điều 45. — Trong trường hợp các Bên liên doanh thỏa thuận kéo dài thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh ghi trong giấy phép đầu tư thì ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh, các Bên liên doanh phải làm đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư xét và chuẩn y.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định cho các Bên liên doanh. Nếu được chuẩn y, các Bên liên doanh được tiếp tục hoạt động mà không phải đăng ký lại.

Điều 46. — Xí nghiệp liên doanh có thể kết thúc hoạt động và giải thể trước thời hạn ghi trong hợp đồng trong những trường hợp sau:

1. Trường hợp bất khả kháng ghi trong hợp đồng liên doanh khiến cho các Bên liên doanh không thực hiện được hợp đồng liên doanh.

2. Một hoặc cả hai Bên liên doanh không bảo đảm nghĩa vụ ghi trong hợp đồng liên doanh, do đó xí nghiệp liên doanh không có điều kiện tiếp tục hoạt động.

3. Xí nghiệp liên doanh bị thua lỗ đến mức không còn khả năng tiếp tục hoạt động.

4. Hoạt động của xí nghiệp liên doanh làm ô nhiễm nghiêm trọng môi trường mà không có giải pháp khắc phục kịp thời.

5. Một Bên liên doanh chuyên nhượng toàn bộ vốn của mình cho Bên kia.

6. Những trường hợp giải thể khác ghi trong hợp đồng liên doanh.

Nếu do lỗi của một Bên liên doanh mà xí nghiệp liên doanh phải giải thể thì Bên đó phải bồi thường cho Bên kia mọi thiệt hại.

Điều 47. — Việc giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn do Hội đồng quản trị quyết định và trình Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn nếu hoạt động của xí nghiệp không phù hợp với mục đích, nhiệm vụ ghi trong Điều lệ xí nghiệp và giấy phép đầu tư.

Điều 48. — Ít nhất 6 tháng trước khi hết thời hạn liên doanh hoặc khi có quyết định giải thể xí nghiệp liên doanh trước thời hạn, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý xí nghiệp gồm ít nhất 3 thành viên và quy định các việc Ban thanh lý phải tiến hành. Các thành viên Ban thanh lý có thể được chọn trong các cán bộ của xí nghiệp liên doanh hoặc các chuyên gia ngoài xí nghiệp liên doanh.

Mọi chi phí về thanh lý xí nghiệp liên doanh do xí nghiệp liên doanh đài thọ

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: 84-8-3845 6687

và được ưu tiên thanh toán so với các trái vụ khác của xí nghiệp liên doanh.

Điều 49.— Ban thanh lý xí nghiệp liên doanh có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ngày thành lập Ban và bắt đầu hoạt động của Ban. Kể từ ngày đó, Ban thanh lý đại diện cho xí nghiệp liên doanh trong mọi hành vi liên quan đến việc thanh lý trước tòa án và các cơ quan hành chính.

Thời gian hoạt động của Ban thanh lý không quá 6 tháng. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá một năm.

Điều 50.— Tài sản của xí nghiệp liên doanh được đánh giá theo thực trạng vào thời điểm thanh lý. Trong trường hợp trị giá tài sản vượt quá vốn pháp định, chênh lệch đó được coi là lợi nhuận của xí nghiệp và tính chung vào lợi tức chịu thuế.

Điều 51.— Khi kết thúc công việc, Ban thanh lý lập báo cáo thanh lý trình Hội đồng quản trị xí nghiệp liên doanh và gửi báo cáo đó cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chậm nhất hai tháng sau khi kết thúc công việc.

Trong trường hợp có tranh chấp giữa các Bên liên doanh về việc thanh lý, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư vẫn quyết định chấm dứt hoạt động của Ban thanh lý nếu đã đủ thời hạn một năm ghi trong điều 49 Nghị định này. Các vấn đề tranh chấp sẽ được xử lý theo quy định của điều 53 Nghị định này.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư ra quyết định hủy giấy phép đầu tư và thông báo quyết định đó cho các cơ quan hữu quan. Ban thanh lý phải hoàn lại giấy phép đầu tư cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 52.— Sau khi xí nghiệp liên doanh kết thúc hoạt động, sổ sách kế toán và

các chứng từ liên quan đến xí nghiệp liên doanh được lưu trữ tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 53.— Các tranh chấp giữa các Bên liên doanh phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên doanh trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải giữa các Bên liên doanh.

Trong trường hợp không thể thỏa thuận được với nhau, các Bên tranh chấp có thể lựa chọn một trong các hình thức trọng tài sau :

— Hội đồng Trọng tài ngoại thương bên cạnh Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam hoặc Trọng tài một nước thứ ba hoặc Trọng tài quốc tế.

— Một Hội đồng Trọng tài do hai Bên thỏa thuận thành lập.

Các Bên liên doanh phải ghi hình thức Trọng tài và Hội đồng Trọng tài thỏa thuận vào hợp đồng liên doanh.

Chương IV

XÍ NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 54.— Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài là xí nghiệp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài và do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập và tự quản lý.

Điều 55.— Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm có hạn và là một pháp nhân Việt Nam do pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh.

Điều 56.— Thời hạn hoạt động của xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định như thời hạn của xí nghiệp liên doanh ghi tại điều 43 Nghị định này.

Điều 57. — Khi làm đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép đầu tư, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải nộp hồ sơ gồm các văn bản sau :

a) Luận chứng kinh tế — kỹ thuật làm cơ sở cho quyết định đầu tư, có nêu rõ lợi ích kinh tế — tài chính của dự án ;

b) Điều lệ của tổ chức hoặc tư cách pháp lý của cá nhân đầu tư và những thông tin cần thiết về người đầu tư, chủ yếu là tình hình tài chính ;

c) Những bảo đảm là người đầu tư có điều kiện kinh doanh dài hạn tại Việt Nam ;

d) Điều lệ của xí nghiệp sẽ thành lập tại Việt Nam ;

e) Kiến nghị về các điều kiện ưu đãi, nếu có ;

f) Các tài liệu mà Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu.

Điều 58. — Điều lệ xí nghiệp 100% vốn nước ngoài gồm những nội dung chính sau :

1. Tên xí nghiệp, trụ sở xí nghiệp ;
2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp ;
3. Tổng vốn đầu tư, vốn pháp định của xí nghiệp ;
4. Thời hạn hoạt động của xí nghiệp ;
5. Tổ chức quản lý và điều hành xí nghiệp ;

Người đại diện cho xí nghiệp trước tòa án và các cơ quan Nhà nước Việt Nam :

6. Các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và việc kiểm tra kế toán ;

7. Trường hợp và thủ tục giải thể xí nghiệp.

Điều 59. — Việc duyệt và cấp giấy phép đầu tư cho xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được tiến hành theo trình tự và thủ tục quy định đối với xí nghiệp liên doanh tại chương III, Nghị định này.

Điều 60. — Bất kỳ sự sửa đổi nào về Điều lệ xí nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 61. — Người sở hữu xí nghiệp, nếu không có điều kiện thường trú ở Việt Nam, phải chỉ định đại diện có thẩm quyền ở Việt Nam và phải tuân thủ các quy định trong giấy phép đầu tư.

Điều 62. — Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có quyền ra quyết định tạm ngừng hoạt động hay giải thể xí nghiệp 100% vốn nước ngoài trước thời hạn trong trường hợp hoạt động của xí nghiệp không phù hợp với mục đích và nhiệm vụ quy định trong Điều lệ xí nghiệp và giấy phép đầu tư, hoặc gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường mà không có giải pháp khắc phục kịp thời.

Chương V

TỔ CHỨC KINH DOANH

Điều 63. — Các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định chương trình và kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình. Các cơ quan Nhà nước Việt Nam không giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đối tượng nói trên.

Điều 64. — Trong luận chứng kinh tế — kỹ thuật gửi kèm theo đơn xin cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nêu rõ :

— Về xây dựng cơ bản : tiến độ xây dựng, nguồn cung cấp trang bị, máy móc, vật liệu xây dựng, nước, điện, nhiên liệu, v.v. ;

— Về kế hoạch sản xuất : nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho sản xuất ;

— Về tiêu thụ sản phẩm: xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, nếu có.

Điều 65.— Thiết bị máy móc, phương tiện vận tải hoặc nguyên liệu, vật liệu do Bên nước ngoài đưa vào Việt Nam để đóng góp như là một phần vốn đầu tư thì chỉ phải làm đơn xin nhập khẩu một lần.

Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu... nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y được, duyệt hạn ngạch nhập khẩu gọn một lần hay cho từng năm theo đề nghị của các Bên tham gia hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, hạn ngạch nhập khẩu được duyệt bổ sung hoặc điều chỉnh theo đề nghị của xí nghiệp.

Giấy phép nhập khẩu được cấp theo quy chế quản lý xuất nhập khẩu hiện hành.

Trong các điều kiện thương mại như nhau, sẽ dành ưu tiên cho việc mua sắm ở Việt Nam thay vì nhập khẩu. Trong trường hợp này, việc mua sắm được thực hiện với các tổ chức kinh tế Việt Nam theo hợp đồng, phù hợp với pháp luật Việt Nam và thanh toán bằng ngoại tệ hoặc tiền Việt Nam, tùy từng mặt hàng.

Điều 66.— Các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền quyết định tự mình xuất khẩu các sản phẩm phù hợp với kế hoạch xuất khẩu hàng năm của mình hoặc ủy quyền xuất khẩu cho đại lý của Bên nước ngoài hoặc cho Công ty ngoại thương Việt Nam, theo sự thỏa thuận giữa các Bên hữu quan.

Điều 67.— Đối với các sản phẩm được phép tiêu thụ trên thị trường Việt Nam, các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tự mình thực hiện hoặc ủy

thác các tổ chức kinh doanh Việt Nam thực hiện việc tiêu thụ theo hợp đồng kinh tế phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Chương VI

QUAN HỆ LAO ĐỘNG TRONG CÁC XÍ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 68.— Quan hệ lao động trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tuyển dụng, thời gian làm việc, ngày nghỉ, bảo hộ lao động, kỷ luật lao động, lương, tiền thưởng, trợ cấp bảo hiểm xã hội, giải quyết tranh chấp về lao động) được điều chỉnh bằng hợp đồng lao động.

Điều 69.— Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyết định việc ký hợp đồng lao động theo một trong các phương thức sau :

a) Tự do tuyển chọn và ký hợp đồng lao động trực tiếp với từng người lao động theo sự giới thiệu của cơ quan quản lý lao động Việt Nam;

b) Ký hợp đồng lao động tập thể với công đoàn được thành lập tại xí nghiệp đó hoặc với một công ty cung ứng lao động hoặc công ty dịch vụ đầu tư;

c) Ký hợp đồng lao động tập thể quy định tại điểm b điều này và trên cơ sở đó, ký hợp đồng trực tiếp với từng người lao động.

Hợp đồng lao động ký theo phương thức nào cũng phải phù hợp với quy chế lao động của Việt Nam đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 70.— Tiền lương của người lao động do hai Bên thỏa thuận phù hợp với ngành nghề, năng suất và chất lượng công việc. Tiền lương phải bảo đảm mức sống

hợp lý của họ và có tính đến mức lương ở các nước trong khu vực với những điều kiện tương tự

Điều 71. — Tùy theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trả lương trực tiếp cho người lao động hoặc thông qua tổ chức ký hợp đồng lao động tập thể với xí nghiệp.

Điều 72. — Lao động trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền thành lập tổ chức công đoàn của mình để bảo đảm quan hệ lao động trong xí nghiệp và làm đại diện cho người lao động trong các vấn đề giữa họ với xí nghiệp.

Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng của công đoàn.

Chương VII

CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH

Điều 73. —

1. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng nộp thuế lợi tức trên lợi nhuận thu được như sau:

a) Diện ưu tiên từ 15% đến 20% lợi nhuận thu được;

b) Diện phổ thông từ 21% đến 25% lợi nhuận thu được.

2. Diện ưu tiên gồm những dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ghi tại điều 3 Luật Đầu tư và có hai trong những tiêu chuẩn sau:

a) Vốn pháp định của xí nghiệp ít nhất là 10 triệu đô-la Mỹ;

b) Công nghệ chuyển giao cho xí nghiệp đáp ứng ít nhất hai yêu cầu ghi tại điểm 2 điều 41 Nghị định này:

c) Xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ thu ít nhất 80% ngoại tệ;

d) Tỷ suất lợi nhuận thấp so với tỷ suất trung bình của các dự án cùng ngành;

e) Đầu tư vào những vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội không thuận lợi;

g) Đầu tư trong 5 năm đầu thực hiện Luật Đầu tư.

3. Diện phổ thông gồm những dự án đầu tư không thuộc phạm vi diện ưu tiên nói trên.

4. Căn cứ vào điểm 2 và điểm 3 điều này, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định thuế suất cụ thể cho từng dự án đầu tư trong khung thuế ghi tại điểm 1 điều này.

5. Đối với các ngành khai thác dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định thuế suất thuế lợi tức cho từng trường hợp cụ thể cao hơn 25% lợi nhuận thu được, phù hợp với thông lệ quốc tế và có xét đến đề nghị của người đầu tư nước ngoài.

Điều 74. — Đối với các xí nghiệp liên doanh thuộc diện ưu tiên, căn cứ vào những tiêu chuẩn quy định tại điều 73, điểm 2 Nghị định này Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có thể miễn thuế lợi tức trong thời gian tối đa 2 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 2 năm tiếp theo.

Điều 75. —

1. Trong những trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có thể cho xí nghiệp liên doanh được hưởng những khuyến khích tài chính đặc biệt dưới đây:

a) Nộp thuế lợi tức với thuế suất từ 10% đến 14% lợi nhuận xí nghiệp thu được;

b) Miễn thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 4 năm và giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 4 năm tiếp theo, kể từ khi xí nghiệp bắt đầu kinh doanh có lãi.

2. Để được hưởng các điều kiện khuyến khích tài chính đặc biệt, ngoài việc thuộc diện ưu tiên quy định tại điều 73 Nghị định này, xí nghiệp liên doanh phải có những tiêu chuẩn như hoạt động trong những điều kiện đặc biệt khó khăn, ở vùng xa xôi hẻo lánh, trình độ phát triển còn rất thấp, tỷ suất lợi nhuận thấp nhưng hoạt động của xí nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân.

Điều 76. — Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài nộp thuế chuyên lợi nhuận ra nước ngoài theo thuế suất dưới đây:

1. Đối với tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài có tỷ lệ góp vốn trên 50% trong vốn pháp định hoặc có số vốn góp trên 10 triệu đô-la Mỹ: 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài;

2. Đối với các trường hợp không ghi ở điểm 1 điều này 10% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

Điều 77. — Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài dùng lợi nhuận được chia để tái đầu tư từ 3 năm trở lên được cơ quan thuế hoàn lại số tiền thuế lợi tức đã nộp liên quan đến phần lợi nhuận tái đầu tư.

Điều 78. — Năm đánh thuế đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đối với các Bên hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Xí nghiệp và các Bên hợp tác kinh doanh có thể đề nghị Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho áp dụng năm tài chính 12 tháng của mình để tính và nộp thuế lợi tức.

Điều 79. — Lợi tức chịu thuế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi trong năm tính thuế. Lợi tức chịu thuế gồm lợi tức chịu thuế của cơ sở chính cộng với lợi tức của cơ sở phụ (nếu có) của xí nghiệp.

a) Các khoản thu gồm thu do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ cho bên ngoài và các khoản lợi tức phụ khác do bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của xí nghiệp mang lại.

b) Các khoản chi gồm:

— Chi về nguyên liệu, vật liệu và năng lượng để sản xuất các sản phẩm chính, sản phẩm phụ hoặc để cung cấp dịch vụ.

— Tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho người lao động nước ngoài và Việt Nam làm việc trong xí nghiệp;

— Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ và mức trích khấu hao do hai Bên thỏa thuận và được Bộ Tài chính nước Việt Nam chấp thuận;

— Chi về mua hoặc chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật;

— Chi phí quản lý xí nghiệp;

— Các khoản thuế hoặc mang tính chất thuế đã nộp;

— Các khoản chi liên quan trực tiếp đến việc tiêu thụ sản phẩm hoặc việc cung cấp dịch vụ;

— Các khoản tiền nộp quỹ bảo hiểm xã hội;

— Các khoản tiền bảo hiểm tài sản của xí nghiệp;

— Các khoản lỗ các năm trước;

— Các chi phí khác nhưng không quá 5% tổng chi phí.

Điều 80. — Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh, phương pháp xác định

lợi nhuận do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư quyết định, phù hợp với loại hình hợp tác và theo đề nghị của các Bên hợp tác.

Trong trường hợp hợp tác chia sản phẩm, thuế lợi tức và các quyền lợi khác của Việt Nam (gồm quyền sử dụng đất đai, mặt nước, mặt biển, tiền tài nguyên, v.v...) được tính gộp vào phần chia sản phẩm cho bên Việt Nam.

Điều 81. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được miễn thuế nhập khẩu trong những trường hợp sau đây:

a) Thiết bị, máy móc, phụ tùng, các phương tiện sản xuất kinh doanh (gồm cả phương tiện vận tải) và các vật tư góp vào vốn của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vào vốn đề hợp tác kinh doanh;

b) Thiết bị, máy móc, phụ tùng và các vật tư được nhập khẩu bằng vốn là một phần của tổng vốn đầu tư của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và các vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Hàng hóa ghi ở các điểm a, b, c điều này nếu nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu và thuế hàng hóa theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 82. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng nếu có hoạt động dịch vụ thu tiền Việt Nam hoặc nếu có tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tại thị trường Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu, thuế doanh nghiệp hoặc thuế hàng hóa theo pháp luật Việt Nam.

Điều 83. — Người nước ngoài và người Việt Nam làm việc trong các xí nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế thu nhập theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 84. — Đất đai, rừng, biển và các tài nguyên khác trên lãnh thổ Việt Nam thuộc chủ quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong trường hợp tiền tài nguyên, tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển không đưa vào phần góp vốn của Bên Việt Nam theo quy định của điều 7 Luật Đầu tư, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng phải trả các khoản đó. Tiền tài nguyên được xác định phù hợp với thông lệ quốc tế trên nguyên tắc các Bên cùng có lợi.

Tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển được xác định căn cứ vào điều kiện cụ thể từng địa phương.

Chương VIII

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Điều 85. — Các khoản vốn và thu nhập bằng tiền nước ngoài và bằng tiền Việt Nam của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải gửi vào các tài khoản của xí nghiệp mở tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam hoặc tại các chi nhánh Ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài hoặc chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt ở Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận. Việc mở tài khoản bằng tiền Việt Nam phải theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Việc thực hiện mọi khoản thu chi của xí nghiệp phải thông qua các tài khoản này. Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nếu cần cũng có thể mở các tài khoản như nói ở trên.

09653657

Tel: +84-8-3845 6684 * www.TruViet.com

Điều 86. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền chuyển các khoản tiền nước ngoài trong tài khoản của mình ra tiền Việt Nam, nếu cần.

Điều 87. — Trên nguyên tắc tự cân đối các nguồn thu chi bằng tiền nước ngoài, trừ những trường hợp cá biệt như sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu hoặc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, các nguồn thu bằng tiền nước ngoài từ xuất khẩu và các nguồn thu khác ít nhất phải đáp ứng được các khoản chi bằng tiền nước ngoài của xí nghiệp, kể cả khoản chuyển lợi nhuận của người đầu tư ra nước ngoài, trả lương và phụ cấp cho người lao động Việt Nam làm việc trong xí nghiệp, mặc dù các khoản này có thể được trả bằng tiền Việt Nam.

Điều 88. —

1. Tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài:

a) Phần lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản thu nhập do việc cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ;

c) Các khoản tiền cho vay và lãi thu được từ các khoản cho vay;

d) Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Việc chuyển các khoản tiền nói trên chỉ được thực hiện sau khi đã nộp đủ các khoản thuế phải nộp.

2. Tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài được chuyển ra nước ngoài phần góp vốn và số vốn tái đầu tư vào xí nghiệp sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ, nếu có, trong những trường hợp kết thúc và giải thể xí nghiệp.

3. Việc chuyển vốn ra nước ngoài theo điều này thông thường được chia ra 3 năm bằng nhau. Trong trường hợp đặc biệt,

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể cho chuyển trong thời hạn ngắn hơn.

4. Trong trường hợp số tiền dự định chuyển ra nước ngoài, theo điểm 2 điều này cao hơn vốn ban đầu (gốc) đã góp và tái đầu tư thì tổ chức và cá nhân nước ngoài phải xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 89. — Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc trong xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài, bằng tiền nước ngoài, lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác sau khi trừ thuế thu nhập phải nộp và chi phí sinh hoạt của họ ở Việt Nam.

Điều 90. — Việc chuyển đổi tiền nước ngoài sang tiền Việt Nam và ngược lại nhằm mục đích đầu tư, chuyển tiền, chuyển vốn, và tiến hành các hoạt động kinh doanh của xí nghiệp được thực hiện theo tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, công bố và theo chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 91. — Mọi giao dịch bằng tiền nước ngoài và tiền Việt Nam chỉ được thực hiện thông qua các Ngân hàng ghi tại điều 85 Nghị định này.

Chương IX

CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ VIỆC KIỂM TRA KẾ TOÁN

Điều 92. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ghi chép kế toán theo những nội dung sau:

1. Tình hình tài sản, vật tư, tiền vốn, dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và sự biến động tình hình nói trên;

2. Tình hình chi phí và thu nhập;

3. Quá trình và kết quả hoạt động gồm mua, sản xuất, tiêu thụ, lãi lỗ và phân

phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi chép kế toán theo nội dung phù hợp với từng loại hình hợp tác kinh doanh.

Về nguyên tắc, việc ghi chép kế toán được thực hiện bằng tiếng Việt Nam. Tuy nhiên, trong những trường hợp có sự thỏa thuận giữa các Bên liên doanh và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cho phép, việc ghi chép kế toán có thể thực hiện bằng một thứ tiếng nước ngoài.

Điều 93. — Việc ghi chép kế toán phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời và có hệ thống.

Điều 94. —

1. Đơn vị đo lường là đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam. Các đơn vị đo lường khác ghi trên chứng từ kế toán phải được quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức ở Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ, về nguyên tắc, là Đồng Ngân hàng Việt Nam nhưng cũng có thể là một đơn vị tiền tệ nước ngoài do hai Bên thỏa thuận và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 95. — Năm tài chính của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với năm tính thuế đối với xí nghiệp ghi tại điều 78 Nghị định này.

Điều 96. — Công tác kế toán của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện theo những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến và được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận. Chế độ kế toán bao gồm:

- a) Hệ thống tài khoản;
- b) Hình thức kế toán và cách ghi sổ;
- c) Hệ thống mẫu biểu báo cáo kế toán.

Điều 97. —

1. Báo cáo kế toán gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán;
- b) Bảng tính lãi lỗ;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị xí nghiệp.

2. Bảng cân đối kế toán của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phản ánh tình hình vốn, nguồn vốn và sử dụng vốn của xí nghiệp vào cuối năm tài chính.

Bảng tính lãi lỗ của xí nghiệp phải phản ánh mọi khoản chi phí và thu nhập hợp lý trong năm tài chính và các khoản lãi, lỗ của xí nghiệp.

Báo cáo của Hội đồng quản trị phải nêu được thực trạng tình hình và kết quả hoạt động của xí nghiệp, tình hình phân phối và sử dụng kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Báo cáo kế toán của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư và cơ quan thu thuế lợi tức thuộc Bộ Tài chính trong vòng 3 tháng, kể từ ngày khóa sổ năm tài chính của xí nghiệp.

Điều 98. —

1. Việc kiểm tra kế toán đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành định kỳ mỗi năm một lần.

2. Bộ Tài chính Việt Nam chỉ định một cơ quan chuyên môn để kiểm tra sổ sách kế toán, báo cáo kế toán và góp ý kiến về chế độ kế toán của xí nghiệp.

Điều 99. — Cơ quan kiểm tra có nhiệm vụ làm báo cáo kết quả kiểm tra kế toán, báo cáo kiểm tra có nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện công tác kế toán ở xí nghiệp;
2. Sự chính xác của số liệu kế toán và báo cáo kế toán;
3. Việc chấp hành chế độ, thể lệ kế toán;
4. Tình hình chấp hành chế độ kiểm tra kế toán của xí nghiệp;
5. Những kiến nghị.

Điều 100. — Việc lập báo cáo kiểm tra kế toán và gửi cho các cơ quan có trách nhiệm phải được hoàn thành trước thời hạn nộp các báo cáo kế toán nói ở điều 97 của bản Nghị định này.

Chương X

HẢI QUAN, NHẬP CẢNH, CƯ TRÚ,
THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điều 101. — Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ghi tại điều 81 và 82 Nghị định này.

Điều 102. — Đồ dùng cá nhân của Bên nước ngoài tham gia xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc người nước ngoài làm việc cho xí nghiệp, đưa vào Việt Nam được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định hiện hành.

Điều 103. — Bộ Kinh tế đối ngoại cấp giấy phép xuất nhập khẩu đối với hàng mậu dịch.

Tổng cục Hải quan cấp giấy phép xuất nhập khẩu đối với đồ dùng cá nhân của người nước ngoài đưa vào Việt Nam được ghi tại điều 102 của Nghị định này.

Điều 104. — Tổng cục Hải quan tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc làm thủ tục hải quan cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như người nước ngoài làm việc cho xí nghiệp và các Bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 105. — Người nước ngoài vào Việt Nam để tìm hiểu và chuẩn bị cho việc đầu tư được cấp thị thực nhập cảnh có giá trị nhiều lần trong thời hạn không quá ba tháng và có thể được gia hạn từng ba tháng một.

Điều 106. — Người nước ngoài đang tham gia thực hiện một dự án đầu tư (kể cả những người nước ngoài giúp việc) được cấp thị thực nhập cảnh có giá trị nhiều lần, thời hạn thông thường không quá một năm và có thể gia hạn từng năm một, phù hợp với thời hạn của hợp đồng, có tính đến thời gian cần thiết cho các

hoạt động liên quan đến việc giải thể xí nghiệp hoặc kết thúc hợp đồng.

Điều 107. —

1. Thông thường thị thực nhập cảnh được cấp tại các cơ quan Đại diện Ngoại giao hay cơ quan Lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, chậm nhất 5 ngày sau khi đương sự làm thủ tục xin cấp thị thực.

2. Trong trường hợp người nước ngoài là công dân của các nước đã ký kết với Chính phủ Việt Nam thỏa thuận về miễn trừ một số loại thị thực nhập cảnh, xuất cảnh thì áp dụng thỏa thuận đã ký.

3. Trong trường hợp khẩn cấp, để xử lý những bất trắc không lường trước, hỗ trợ kỹ thuật cho công trình đầu tư, người nước ngoài dù là nhân viên hoặc không phải là nhân viên của xí nghiệp có vốn nước ngoài được cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu với điều kiện có yêu cầu của đại diện có thẩm quyền của xí nghiệp hoặc của tổ chức kinh tế Việt Nam tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Yêu cầu đó phải được thông báo cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư 24 giờ trước giờ nhập cảnh.

Điều 108. — Người nước ngoài nói ở điều 105 và 106 của Nghị định này được tự do đi lại ở những địa phương cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đã được đăng ký tại Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư trừ những « khu vực cấm ». Họ còn có thể đến các địa phương khác nếu được phép của các nhà đương cục có thẩm quyền. Việc du lịch theo sự hướng dẫn của Tổng cục Du lịch Việt Nam.

Điều 109. — Những quy định và đặc quyền về nhập cảnh, cư trú đi lại ở các điều trên đây được áp dụng đối với vợ hay chồng, con và các thành viên khác trong gia đình cùng sống với người nước ngoài (kể cả người giúp việc riêng của gia đình)

nói ở điều 106 Nghị định này trong thời gian người đó cư trú tại Việt Nam.

Điều 110. — Sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết với Bureau điện Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được :

— Ưu tiên sử dụng các loại nghiệp vụ bưu chính và viễn thông của Bureau điện Việt Nam để liên lạc trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và ra nước ngoài ;

— Tờ chức hệ thống thông tin riêng để điều hành sản xuất, kinh doanh trong nội bộ xí nghiệp.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 111. — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 112. — Bộ trưởng các Bộ Kinh tế đối ngoại, Ngoại giao, Tài chính, Lao động — Thương binh và xã hội, Nội vụ, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan rong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành những thông tư hướng dẫn việc thi hành Nghị định này, chậm nhất 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 113. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIẾT

CÁC BỘ

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 19-BYT/TT ngày 26-7-1988 quy định tạm thời chế độ thu tiền khám, chữa bệnh và dịch vụ y tế đối với người nước ngoài.

Sau khi có sự thỏa thuận với Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao, Bộ Y tế tạm thời quy định chế độ thu tiền khám, chữa bệnh và dịch vụ y tế đối với người nước ngoài như sau :

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Trên cơ sở của nguyên tắc quan hệ song phương, bằng cách áp dụng chế độ miễn phí y tế (toàn bộ hoặc từng phần) đối với những người nước ngoài có « Thân phận ngoại giao », các đoàn khách quốc tế, thủy thủ, phi công, người quá cảnh thuộc những nước có thực hiện chế độ miễn phí y tế toàn bộ hoặc từng phần cho cán bộ, nhân viên, học sinh của Việt Nam công tác, học tập tại nước đó.

2. Thực hiện chế độ thu trực tiếp hoặc gián tiếp các chi phí về khám, chữa bệnh và dịch vụ y tế đối với các đối tượng khác ngoài quy định trên.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THU TIỀN KHÁM, CHỮA BỆNH, DỊCH VỤ Y TẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Các chi phí về khám, chữa bệnh và dịch vụ y tế bao gồm tiền thuốc, tiền Vaccine, tiền ăn, hóa chất xét nghiệm, máu, dịch truyền, phim X. quang.